

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên 100% vốn nhà nước theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5600100728 cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 01 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 10 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 04 tháng 08 năm 2017.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 393.201.000.000 đồng (Bằng chữ: ba trăm chín ba tỷ hai trăm lẻ một triệu đồng) chia thành 39.320.100 cổ phần, mệnh giá 10.000đồng/cổ phần. Danh sách cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

Tên cổ đông	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ
Vốn cổ phần nhà nước	39.090.000	390.900.000.000	99.41%
Người lao động	176.100	1.761.000.000	0.45%
Cổ đông khác	54.000	540.000.000	0.14%
Cộng	39.320.100	393.201.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 229 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 222 nhân viên).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành đã điều hành Công ty trong 6 tháng đầu năm 2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ
Hội đồng Quản trị	
Ông Nguyễn Lê Quế	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Phạm Quang Tuấn	Thành viên
Ông Đinh Quốc Lộc	Thành viên
Ông Phạm Trọng Nguyên	Thành viên
Bà Hoàng Cúc Phương	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Lê Đình Nghĩa	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Mến	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Họ tên	Chức vụ
Ban Giám đốc	
Ông Phạm Quang Tuấn	Giám đốc điều hành
Ông Đinh Quốc Lộc	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trọng Nguyên	Phó Giám đốc
Kế toán trưởng	
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 nhằm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm và đảm bảo rằng sổ sách kế toán đã được ghi chép phù hợp, phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào. Báo cáo tài chính này đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác liên quan đến quá trình lập Báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, luôn thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đại diện theo pháp luật của Công ty,



Nguyễn Lệ Quế

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Điện Biên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Số: 674/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
của Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Kính gửi: Các Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 7 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Huy Thăng

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0147-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.818.289.899	31.483.848.298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.01	22.586.314.095	15.119.234.538
1. Tiền	111		12.586.314.095	15.119.234.538
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.831.022.441	12.259.772.194
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.02	6.042.510.284	7.585.630.303
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.03	4.464.121.578	3.035.856.908
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.04	324.390.579	1.638.284.983
III. Hàng tồn kho	140		4.400.953.363	4.104.841.566
1. Hàng tồn kho	141	5.05	4.400.953.363	4.104.841.566
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		389.253.508.419	391.971.175.749
I. Tài sản cố định	220		384.656.903.457	387.335.248.692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.07	384.656.903.457	387.335.248.692
- Nguyên giá	222		524.035.247.787	517.818.663.354
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(139.378.344.330)	(130.483.414.662)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.08	1.570.236.364	2.103.997.455
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.570.236.364	2.103.997.455
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.026.368.598	2.531.929.602
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.06	3.026.368.598	2.531.929.602
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		427.071.798.318	423.455.024.047

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.152.214.301	27.166.748.047
I. Nợ ngắn hạn	310		10.264.652.556	10.682.410.923
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.09	1.845.407.390	2.272.989.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	3.800.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	882.354.765	927.263.754
4. Phải trả người lao động	314		1.635.286.064	1.546.420.129
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	270.000.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	1.398.700.618	1.383.310.312
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	2.883.735.000	2.865.900.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.349.168.719	1.682.727.719
II. Nợ dài hạn	330		16.887.561.745	16.484.337.124
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	16.887.561.745	16.484.337.124
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		399.919.584.017	396.288.276.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	399.919.584.017	396.288.276.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		390.601.554.034	393.360.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		390.601.554.034	393.360.800.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		699.218.983	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		699.218.983	-
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8.618.811.000	2.927.476.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		427.071.798.318	423.455.024.047

Điện Biên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Lệ Quế

Lê Như Hùng

Nguyễn Hữu Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			Đến 30/06/2019	Đến 30/06/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	29.226.418.205	28.543.210.819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29.226.418.205	28.543.210.819
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	23.360.864.241	22.873.932.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.865.553.964	5.669.278.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	7.413.612	1.822.023
7. Chi phí tài chính	22	6.04	246.543.948	392.606.042
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		62.321.299	392.606.042
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.05	5.148.006.067	4.699.426.041
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		478.417.561	579.068.177
11. Thu nhập khác	31	6.06	402.863.936	247.758.883
12. Chi phí khác	32	6.06	7.257.768	1.277.595
13. Lợi nhuận khác	40	6.06	395.606.168	246.481.288
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		874.023.729	825.549.465
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.07	174.804.746	165.365.412
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		699.218.983	660.184.053
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.08	17,9	16,8

Người lập biểu

Lê Như Hùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Hùng

Điện Biên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Lệ Quế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

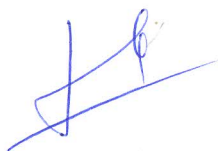
CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			Đến 30/06/2019	Đến 30/06/2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34.977.046.430	30.344.005.071
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.537.948.086)	(8.995.198.897)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.255.588.481)	(8.056.125.728)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(62.628.799)	(165.150.681)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(126.495.675)	(116.410.510)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		64.321.115	278.066.988
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.315.048.656)	(6.055.990.141)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>13.743.657.848</i>	<i>7.233.196.102</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.987.405.539)	(3.000.922.054)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.413.612	1.822.023
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(4.843.628.291)</i>	<i>(2.999.100.031)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	3.662.694.200
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.432.950.000)	(5.063.971.700)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(1.432.950.000)</i>	<i>(1.401.277.500)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.467.079.557	2.832.818.571
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.01	15.119.234.538	3.472.662.833
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.01	22.586.314.095	6.305.481.404

Điện Biên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Lệ Quế

Lê Như Hùng

Nguyễn Hữu Hùng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Trụ sở đăng ký của Công ty:

- Địa chỉ: Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.
- Điện thoại: (0230) 3810 198
- Fax: (0230) 3812 333
- E-mail: capnuocdienbien@gmail.com
- Website: <http://capnuocdienbien.com/>

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Nguyễn Lê Quế - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vốn điều lệ và hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên 100% vốn nhà nước theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5600100728 cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 01 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 10 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 04 tháng 08 năm 2017.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 393.201.000.000 đồng (Bằng chữ: ba trăm chín ba tỷ hai trăm lẻ một triệu đồng) chia thành 39.320.100 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Danh sách cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

Tên cổ đông	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ
Vốn cổ phần nhà nước	39.090.000	390.900.000.000	99.41%
Người lao động	176.100	1.761.000.000	0.45%
Cổ đông khác	54.000	540.000.000	0.14%
Cộng	39.320.100	393.201.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 229 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 222 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán trong Báo cáo này là từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu Báo cáo tài chính của các Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày 30/06/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày 30/06/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu tài chính hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
30/06/2019	Ngân hàng BIDV	23.250 VND/USD	23.445 VND/USD

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc đối chiếu nợ phải thu, theo dõi phân tích tuổi nợ để làm cơ sở ước tính giá trị cần trích lập dự phòng được Công ty thực hiện tại thời điểm cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao đối với các tài sản mua mới:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao số (số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước bao gồm khoản phải trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian trên 01 năm, và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định của kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian phải trả, nghĩa vụ nợ được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản mục công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các tổ chức, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	9.529.661.002	3.285.283.575
Tiền gửi ngân hàng	3.056.653.093	11.833.950.963
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	-
Cộng	<u>22.586.314.095</u>	<u>15.119.234.538</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại ngân hàng BIDV.

5.02 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu tiền nước của khách hàng	5.760.604.602	4.687.119.300
Phải thu tiền lắp đặt của khách hàng	281.905.682	182.440.613
Phải thu tiền vật tư bán lẻ	-	2.716.070.390
- Công ty TNHH đầu tư - Xây dựng & Thương mại Tùng Lâm	-	2.716.070.390
Cộng	<u>6.042.510.284</u>	<u>7.585.630.303</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.03 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
DNTN Xây dựng Long Lâm Điện Biên	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Chuyên ngành	544.500.000	-
Công ty TNHH Đầu tư ATS Việt Nam	397.461.300	397.461.300
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Thanh Thế	304.000.000	-
Công ty TNHH Phương Nguyên tỉnh Điện Biên	118.160.278	-
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Môi trường Việt Nam	100.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng & Thương mại Tùng Lâm	-	2.300.000.000
Đối tượng khác	-	338.395.608
Cộng	4.464.121.578	3.035.856.908

5.04 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	324.390.579	-	1.638.284.983	-
Phải thu các công trình theo Đ/C của STC	-	-	1.636.975.633	-
Công ty CP Đầu tư, Công nghệ Môi trường và Hạ tầng Kỹ thuật Lạc Việt	71.998.000	-	-	-
Công ty CP Tư vấn Nam Hồng Hà	3.717.000	-	-	-
Phải thu ban quản lý dự án	22.227.000	-	-	-
Các khoản khác	226.448.579	-	1.309.350	-
Cộng	324.390.579	-	1.638.284.983	-

5.05 Hàng tồn kho

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.312.483.162	-	4.044.772.059	-
Công cụ, dụng cụ	88.470.201	-	60.069.507	-
Cộng	4.400.953.363	-	4.104.841.566	-

5.06 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1.109.015.286	1.290.653.519
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.917.353.312	1.241.276.083
Cộng	3.026.368.598	2.531.929.602

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.07 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2019	376.274.733.162	22.697.265.816	118.567.860.376	278.804.000	517.818.663.354
Tăng trong kỳ	(863.462.344)	2.009.992.504	6.033.436.091	76.618.182	7.256.584.433
Mua trong kỳ	-	-	-	76.618.182	76.618.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.317.323.636	2.009.992.504	6.033.436.091	-	9.360.752.231
Tăng khác/(giảm)	(2.180.785.980)	-	-	-	(2.180.785.980)
Giảm trong kỳ	-	-	1.040.000.000	-	1.040.000.000
Thanh lý	-	-	1.040.000.000	-	1.040.000.000
Số dư tại ngày 30/06/2019	375.411.270.818	24.707.258.320	123.561.296.467	355.422.182	524.035.247.787
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2019	72.262.538.380	11.069.202.197	46.975.099.409	176.574.676	130.483.414.662
Tăng trong kỳ	6.535.205.125	740.095.021	2.634.499.311	25.130.211	9.934.929.668
Khấu hao trong kỳ	6.535.205.125	740.095.021	2.634.499.311	25.130.211	9.934.929.668
Giảm trong kỳ	-	-	1.040.000.000	-	1.040.000.000
Thanh lý	-	-	1.040.000.000	-	1.040.000.000
Số dư tại ngày 30/06/2019	78.797.743.505	11.809.297.218	48.569.598.720	201.704.887	139.378.344.330
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	304.012.194.782	11.628.063.619	71.592.760.967	102.229.324	387.335.248.692
Tại ngày 30/06/2019	296.613.527.313	12.897.961.102	74.991.697.747	153.717.295	384.656.903.457

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.08 Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.570.236.364	1.570.236.364	2.103.997.455	2.103.997.455
CT: Xây dựng mở rộng trạm cấp nước - NMN TP.Điện Biên Phủ công suất 20.000m3/ngđ	1.012.118.182	1.012.118.182	1.012.118.182	1.012.118.182
CT: Cải tạo các tuyến ống mạng CII+III tại TP.Điện Biên Phủ	376.300.000	376.300.000	376.300.000	376.300.000
CT: Nước sinh hoạt tập trung khu vực Pom Lót - Huyện Điện Biên	-	-	533.761.091	533.761.091
CT Mương ăng	181.818.182	181.818.182	181.818.182	181.818.182
Cộng	1.570.236.364	1.570.236.364	2.103.997.455	2.103.997.455

5.09 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả hoạt động kinh doanh	1.845.407.390	1.845.407.390	462.491.000	462.491.000
- Công ty TNHH đầu tư - Xây dựng & Thương mại Tùng Lâm	836.988.000	836.988.000	-	-
- Công Ty Cổ Phần Cơ Điện Tử Minh Khang	457.002.000	457.002.000	-	-
- Công ty Cổ phần tư vấn Nam Hồng Hà	313.930.000	313.930.000	413.930.000	413.930.000
- Công ty TNHH Vạn Ninh	165.000.000	165.000.000	-	-
- Đối tượng khác	72.487.390	72.487.390	48.561.000	48.561.000
Phải trả tại BQL Dự án	-	-	1.810.498.009	1.810.498.009
- Phải trả nhà cung cấp DA Giai đoạn II	-	-	1.810.498.009	1.810.498.009
Cộng	1.845.407.390	1.845.407.390	2.272.989.009	2.272.989.009

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị: VND

Nội dung	01/01/2019	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2019
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
Thuế GTGT	288.146.402	277.939.800	288.146.402	277.939.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.318.680	174.804.746	126.495.675	156.627.751
Thuế thu nhập cá nhân	13.253.186	28.963.896	27.163.982	15.053.100
Phí bảo vệ môi trường	500.129.076	2.453.556.362	2.540.365.884	413.319.554
Các loại thuế khác	-	48.654.468	48.654.468	-
Thuế tài nguyên	17.416.410	113.553.900	111.555.750	19.414.560
Cộng	927.263.754	3.097.473.172	3.142.382.161	882.354.765

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp cộng tại ngày 30/06/2019 của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo Luật quản lý thuế. Mọi số liệu điều chỉnh (nếu có) theo kết luận kiểm tra của cơ quan thuế và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sẽ được điều chỉnh trong năm tài chính hiện hành tại thời điểm có kết luận kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước.

5.11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí khắc phục sự cố	270.000.000	-
Cộng	270.000.000	-

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả, phải nộp khác	1.398.700.618	1.383.310.312
- <i>Phải nộp tiền thuế GTGT do nhà nước cấp vào ngân sách nhà nước</i>	958.725.997	958.725.997
- <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	186.217.634	186.217.634
- <i>Chi phí dịch vụ môi trường rừng</i>	66.263.028	58.923.228
- <i>Chi phí BVMT đối với nước thải công nghiệp</i>	79.460.176	81.377.976
- <i>Phải trả khác</i>	108.033.783	98.065.477
Cộng	1.398.700.618	1.383.310.312

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019 (VND)		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.883.735.000	2.883.735.000	1.450.785.000	1.432.950.000	2.865.900.000	2.865.900.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.883.735.000</i>	<i>2.883.735.000</i>	<i>1.450.785.000</i>	<i>1.432.950.000</i>	<i>2.865.900.000</i>	<i>2.865.900.000</i>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (i)	2.883.735.000	2.883.735.000	1.450.785.000	1.432.950.000	2.865.900.000	2.865.900.000
Vay dài hạn	16.887.561.745	16.887.561.745	1.836.174.621	1.432.950.000	16.484.337.124	16.484.337.124
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (i)	16.887.561.745	16.887.561.745	1.836.174.621	1.432.950.000	16.484.337.124	16.484.337.124
Cộng	19.771.296.745	19.771.296.745	3.286.959.621	2.865.900.000	19.350.237.124	19.350.237.124

(i) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 01/2015/HDODA-NHPTVN ký tháng 01 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên:

- Tên dự án: Nâng cấp và Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;
- Nguồn vốn ODA: Nguồn vốn vay của chính phủ Na Uy;
- Số tiền vay: bằng 30% tổng vốn thực rút của dự án tính theo từng lần rút vốn, tối đa tương đương 1.230.000 USD;
- Đồng tiền vay và trả nợ vay là Đô la Mỹ (USD);
- Thời hạn cho vay: 12 năm tính từ ngày ký Thỏa thuận riêng của Dự án được ký kết (15/01/2014);
- Thời hạn ân hạn: 02 năm kể từ ngày 15/01/2014;
- Thời hạn trả nợ gốc: 10 năm kể từ ngày hết thời gian ân hạn;
- Lãi suất nợ trong hạn: 0,43%/năm tính trên dư nợ;
- Phí cho vay lại: 0,2% tính trên dư nợ, trong đó Ngân hàng Phát triển được hưởng 0,15%/năm và Bộ tài chính được hưởng 0,05%/năm;
- Lãi suất chậm trả: 5% trên số nợ quá hạn. Lãi phạt chậm trả tính trên số nợ (gốc, lãi, phí) quá hạn và được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến ngày trả nợ thực tế;
- Trả nợ gốc: Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm; Kỳ trả nợ đầu tiên: 15/07/2016; Mức trả nợ/kỳ hạn: 61.500 USD/kỳ hạn.
- Trả lãi, phí: Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm; Kỳ trả lãi đầu tiên: 15/07/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

5. 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.14 Vốn Chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn Chủ sở hữu**

Đơn vị: VND

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư 01/01/2019	393.360.800.000	-	2.927.476.000	396.288.276.000
Tăng trong kỳ	-	699.218.983	5.691.335.000	6.390.553.983
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	5.691.335.000	5.691.335.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	699.218.983	-	699.218.983
Giảm trong kỳ	2.759.245.966	-	-	2.759.245.966
Giảm khác (*)	2.759.245.966	-	-	2.759.245.966
Số dư tại 30/06/2019	390.601.554.034	699.218.983	8.618.811.000	399.919.584.017

(*) Bao gồm các khoản điều chỉnh giảm như sau:

- Điều chỉnh giảm với số tiền 1.550.756.958 đồng theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, Công trình: Nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Điện Biên Phủ.
- Chuyển từ khoản vốn cấp phát thành khoản vốn vay liên quan đến nguồn vốn của Công trình: Nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Điện Biên Phủ theo theo Giấy báo ghi thu – ghi chi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam với số tiền 1.208.489.008 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn cổ phần nhà nước	388.300.554.034	391.059.800.000
Người lao động	1.761.000.000	1.761.000.000
Cổ đông khác	540.000.000	540.000.000
Cộng	390.601.554.034	393.360.800.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 Đến 30/06/2018 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	393.360.800.000	393.201.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	2.759.245.966	-
Vốn góp cuối kỳ	390.601.554.034	393.201.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.14 Vốn Chủ sở hữu (Tiếp theo)****d. Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	39.060.155	39.336.080
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	39.060.155	39.336.080
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39.060.155</i>	<i>39.336.080</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	39.060.155	39.336.080
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39.060.155</i>	<i>39.336.080</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.01 Doanh thu**

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	Đến 30/06/2019	Đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu nước	27.304.148.780	25.352.755.769
Doanh thu bán vật tư nước	1.048.768.459	2.495.713.240
Doanh thu hợp đồng xây dựng	873.500.966	694.741.810
Cộng	<u>29.226.418.205</u>	<u>28.543.210.819</u>

6.02 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	Đến 30/06/2019	Đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn nước	21.558.641.493	19.748.346.165
Giá vốn bán vật tư nước	998.380.560	2.499.617.377
Giá vốn hợp đồng xây dựng	803.842.188	625.969.040
Cộng	<u>23.360.864.241</u>	<u>22.873.932.582</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**6.03 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 Đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi	7.413.612	1.822.023
Cộng	7.413.612	1.822.023

6.04 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 Đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi tiền vay	62.321.299	165.150.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá	184.222.649	227.455.361
Cộng	246.543.948	392.606.042

6.05 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 Đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.078.038.773	3.066.247.653
Chi phí vật liệu quản lý	100.473.621	126.162.022
Chi phí khấu hao TSCĐ	286.333.593	333.143.001
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.680.160.080	1.170.873.365
Cộng	5.148.006.067	4.699.426.041

6.06 Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 Đến 30/06/2018 VND
Thu nhập khác		
Thù lao thu phí BVMT	266.500.187	247.195.843
Thu nhập từ thanh lý tài sản	136.363.636	-
Thu nhập khác	113	563.040
Cộng	402.863.936	247.758.883
Chi phí khác		
Thuế bị phạt, truy thu	-	1.277.595
Chi phí khác	7.257.768	-
Cộng	7.257.768	1.277.595
Lợi nhuận khác	395.606.168	246.481.288

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**6.07 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 Đến 30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	874.023.729	825.549.465
Điều chỉnh tăng các chi phí không được trừ	-	1.277.595
Thu nhập chịu thuế	874.023.729	826.827.060
Thu nhập chịu thuế suất 20%	874.023.729	826.827.060
Thuế TNDN phải nộp	174.804.746	165.365.412
Thuế TNDN phải nộp 20%	174.804.746	165.365.412
Thuế TNDN phải nộp	<u>174.804.746</u>	<u>165.365.412</u>

6.08 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 Đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	699.218.983	660.184.053
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	39.069.302	39.330.914
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17,90	16,79

6.09 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 Đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.269.844.459	4.622.819.519
Chi phí nhân công	11.009.650.529	10.667.518.256
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.934.929.668	9.716.815.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.106.297.303	798.935.080
Chi phí bằng tiền khác	2.189.587.789	1.774.193.653
Cộng	<u><u>27.510.309.748</u></u>	<u><u>27.580.281.825</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.01 Các giao dịch và số dư với các bên liên quan****Giao dịch với các bên liên quan (*)**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2019:

	Từ 01/01/2019		Từ 01/01/2018	
	Đến 30/06/2019	VND	Đến 30/06/2018	VND
Tổng thu nhập	1.100.071.600		1.172.063.300	

(*) Liên quan đến việc trình bày các số dư và các giao dịch với các bên liên quan tại Công ty, Công ty đang trình bày một số số dư và giao dịch chủ yếu của một số đơn vị có liên quan với Công ty. Việc công bố mọi thông tin và lợi ích đối với các bên liên quan của Công ty sẽ thuộc trách nhiệm của Công ty theo hướng dẫn tại Điều 159 Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13.

7.02 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng đơn vị có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty (bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Chênh lệch/Dự phòng	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND	9	9
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.586.314.095	15.119.234.538	22.586.314.095	15.119.234.538	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.366.900.863	9.223.915.286	6.366.900.863	9.223.915.286	-	-
Cộng	28.953.214.958	24.343.149.824	28.953.214.958	24.343.149.824	-	-
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay	19.771.296.745	19.350.237.124	19.771.296.745	19.350.237.124	-	-
Phải trả người bán và phải trả	3.244.108.008	3.656.299.321	3.244.108.008	3.656.299.321	-	-
Chi phí phải trả	270.000.000	-	270.000.000	-	-	-
Cộng	23.285.404.753	23.006.536.445	23.285.404.753	23.006.536.445	-	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.02 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa các rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về sản lượng nước tiêu thụ và các chủ trương chính sách của Nhà Nước.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi có khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi công nợ để đánh giá mức rủi ro tín dụng có thể xảy ra để kịp thời thực hiện trích lập dự phòng sao cho phù hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ hoạt động. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã thoả thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	30/06/2019		
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.586.314.095	-	22.586.314.095
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.366.900.863	-	6.366.900.863
Cộng	28.953.214.958	-	28.953.214.958
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay	2.883.735.000	16.887.561.745	19.771.296.745
Phải trả người bán và phải trả khác	3.244.108.008	-	3.244.108.008
Chi phí phải trả	270.000.000	-	270.000.000
Cộng	6.397.843.008	16.887.561.745	23.285.404.753
Chênh lệch thanh khoản thuần	22.555.371.950	(16.887.561.745)	5.667.810.205

Theo đánh giá tổng thể, Ban Giám đốc cho rằng mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

7.03 Số liệu so sánh

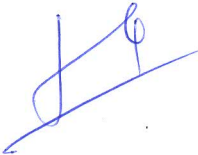
Số liệu so sánh đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Điện Biên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Như Hùng

Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Lệ Quế